CÔNG TY CỔ PHÀN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

M.S.D.

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

MŲC LŲC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 17 ngày 26/08/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Từ ngày 29/06/2020
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Cường Giám đốc Từ 04/11/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc Phòng, P.Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhằm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 25, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

021 Thay mặt Ban Giám đốc CÔNG HÔ TF

Nguyễn Mạnh Cường Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	31/03/2022	01/01/2022
	số	minh	51/05/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.586.316.438	262.025.538.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V .1	9.674.141.908	8.646.594.565
1. Tiền	111		9.674.141.908	8.646.594.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.713	39.713
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.799.713	35.799.713
 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh 	122		(35.760.000)	(35.760.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.224.070.026	183.738.883.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.889.235.934	28.779.680.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	133.278.230.899	154.812.217.543
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a		-
 Các khoản phải thu ngắn hạn khác 	136	V.5a	56.603.193	146.985.698
IV. Hàng tồn kho	140		92.595.804.788	69.042.052.578
1. Hàng tồn kho	141	V.6	92.595.804.788	69.042.052.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.092.260.003	597.968.106
1. Chi phí trả trước ngắng hạn	151		164.205.715	135.022.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		927.054.288	462.945.535
 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 	153		1.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.366.761.444	30.249.778.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		15.556.590.594	10.782.474.828
1.Tài sản cố định hữu hình	221		6.316.590.594	1.542.474.828
Nguyên giá	222	-24	6.394.243.296	1.594.243.296
Giá trị hao mòn lữy kế	223		(77.652.702)	(51.768.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9.240.000.000	9.240.000.000
Nguyên giá	228		9.240.000.000	9.240.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.839.401.774	17.439.129.047
1 Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.839.401.774	17.439.129.047
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.970.769.076	2.028.174.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.970.769.076	2.028.174.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.953.077.882	292.275.317.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.981.410.331	6.708.347.032
I. Nợ ngắn hạn	310		18.981.410.331	6.708.347.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14.611.785.238	4.079.460.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	979.123.738	1.014.721.501
4. Phải trả người lao động	314		492.680.945	687.388.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	V .11	145.316.750	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.764.062.765	155.433.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		417.097.939	200.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		526.250.000	526.250.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.971.667.551	285.566.970.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	286.971.667.551	285.566.970.030
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		197.999.940.000	197.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biếu quyết	411a		197.999.940.000	197.999.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.918.962.963	18.956.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.491.474.113	57.839.226.671
- LNST chưa phân phôi lũy kế đến cuối kỳ	421a		57.839.226.671	36.281.308.683
trước				
 LNST chưa phân phối kỳ này 	421b		1.652.247.442	21.557.917.988
5.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.365.389.880	10.575.902.764
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		р т .	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.953.077.882	292.275.317.062

Người lập biểu

Kế toán trưởng

021740 Giam dốc CÔNG T CO PHÍ - TP

Ngô Minh Hằng

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHÀN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BÁO CÁO KÉT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Por vi tinh. VND

Chỉ tiêu số	-	Thuvết			The 01/01/2022	1000 F0/ F0
		minh	7707 / ANA	Quý I/2021	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 01		VI.1	8.767.350.829	14.580.323.823	8.767.350.829	14.580.323.823
			52.255.295	I	52.255.295	1
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp 10			8.715.095.534	14.580.323.823	8.715.095.534	14.580.323.823
dịch vụ						
4. Giá vốn hàng bán	-	VI.2	5.326.294.397	12.241.654.265	5.326.294.397	12.241.654.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp 20			3.388.801.137	2.338.669.558	3.388.801.137	2.338.669.558
dịch vụ						
6. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.3	358.814	442.922.464	358.814	442.922.464
7. Chi phí tài chính		VI.4	5.753.425	222.960.060	5.753.425	222.960.060
ní lãi vay					1	
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên 24				T		
kết						
9. Chi phí bán hàng		VI.5a	1	7.472.727	1	7.472.727
oanh nghiệp		VI.5b	1.608.203.562	1.039.485.871	1.608.203.562	1.039.485.871
ng kinh			1.775.202.964	1.511.673.364	1.775.202.964	1.511.673.364
doanh						
12. Thu nhập khác 31		VI.6	30.000.000	3.022.840	30.000.000	3.022.840
13. Chi phí khác 32		VI.7	59.718.168	4.716.160	59.718.168	4.716.160
14. Lợi nhuận khác 40	_		(29.718.168)	(1.693.320)	(29.718.168)	(1.693.320)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50	-		1.745.484.796	1.509.980.044	1.745.484.796	1.509.980.044
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện 51			132.327.015	101.562.128	132.327.015	101.562.128
hành						
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 52			1	1		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh 60	_		1.613.157.781	1.408.417.916	1.613.157.781	1.408.417.916
nghiệp						
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 61	_		1.652.247.442	1.406.830.240	1.652.247.442	1.406.830.240

9

CÔNG TY CỔ PHÀN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 CB HVOP, P.Xuân La. O.Tâv Hồ. TP Hà nối

СБ П V Q F, F. Auan La, Q. I ay но, I F на пол						
Chỉ tiêu	Mã sô	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
 20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu 	62 70 71	8.1V 8.1V	(39.089.661) 81	1.587.676	(39.089.661) 81	1.587.676 71
Người lập biểu		Kế to	toán trưởng		Giám đốc	
			Much	© CÔNG TY S CÔNG TY CÔ PHÂN VINAM	M man	
Ngô Minh Hằng		Cao J	Cao Thị Minh Nguyệt		Nguyễn Mạnh Cường	

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.

1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỄN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
doanh 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.136.714.519	46.566.593.168
 Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ 	02		(52.691.639.943)	(201.322.389.439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.111.334.021)	(680.448.874)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.489.255)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(128.328.080)	
 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 	06		64.488.242.198	44.574.494.860
 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 	07		(20.958.934.377)	(654.492.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(273.768.959)	(111.516.243.260)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu				
tư ,				
 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 	21		-	-
 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 	22		-	
 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 	23		(6.401.000.000)	(61.000.000.000)
 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 	24		-	56.000.000.000
 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 	25		(9.900.000.000)	18.200.000.000
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuân được chia 	27		11.216.992.446	-
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu	30		(5.084.007.554)	13.200.000.000
tur				

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
chính			the second states and	
1. Tiền thu từ phát hành cố phiếu, nhận	31		17.371.000.000	100.800.000.000
vốn góp của chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở	32		-	-
hữu, mua lại cổ phiếu của doanh				
nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.330.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.198.006.144)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở	36		-	-
hữu				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		6.385.323.856	100.800.000.000
chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.027.547.343	2.483.756.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.646.594.565	15.393.163.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.674.141.908	17.876.920.216

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Minh Hằng

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 16 ngày 08/02/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty trên báo cáo tại thời điểm công bố báo cáo này vốn điều lệ của công ty là 197.999.940.000 đồng, được chia làm 19.799.994 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây chung cư thuộc dự án nhà ở cán bộ Học viện Quốc phòng, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyển tải và phân phối điện....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 07

Số lượng Các Công ty con được hợp nhất: 07 Số lượng Các Công ty con không được hợp nhất: 0

Tên	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế	4.800.000.000	100%
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hạ Long Tokyo	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	50.000.000.000	99%
Công ty TNHH Vinam Vũng Áng	Hoạt động chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến bảo quản thực phẩm.	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	30.000.000.000	70%
Công ty cổ phần công nghệ cao G7	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.	50.000.000.000	99%
Công ty coor phần phòng khám Ba Đình	Hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	4.900.000.000	98%
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Vinam	Sản xuất phần mếm, lập trình máy tính	30.000.000.000	98%

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

II. KỪ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đền ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đòan trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn năm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) 4. Nguyên tắc ghi nhân các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi số) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dư phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khỏan trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.736.894.938	3.158.990.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.937.246.970	5.487.603.743
Cộng	9.674.141.908	8.646.594.565

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP. Hà Nội CÔNG TY CP VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Giá pốc	31/03/2022 Giá tri hơn lý	Dır nhông	(ဒုံးရွံ စပိုင	01/01/2022 Giá tri hơn lý	Dır nhòng
I			Super la	200	Ar d'ar in ma	guond in
Tổng giá trị cổ phiếu	35.799.713	39.713	(35.760.000)	35.799.713	39.713	(35.760.000)
Công ty CP Khai thác và Chế biến	35.799.713	39.713	(35.760.000)	35.799.713	39.713	(35.760.000)
Khoáng sản Bắc Giang (5.000.000 CP)						

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư phải được trinh bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư với Công ty niêm yết tại thời điềm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định đượch giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạ

al./03/2022 VND 1.958.978.450 1.958.978.450 15.15 8.676.201.893 7.55 8.676.201.893 7.59 2.42			
än 1.958.978.450 1.958.978.450 1.0.657.994.500 1.803 8.676.201.893 1.976.700.000 4.619.361.091		31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
1.976.700.000 4.619.361.091	Công ty cổ phần Omega Việt Nam Công ty thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên Công ty CP Trang Thiết Bị Y Tế Phương Nam	1.958.978.450 10.657.994.500 8.676.201.893	3.605.499.480 15.157.994.500 7.594.329.903
	Công ty CP Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản Các khoản phải thu khách hàng khác	1.976.700.000 4.619.361.091	2.421.856.418
27.889.235.934	Cộng	27.889.235.934	28.779.680.301

19

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

ч.	Tha thuộc chố người bản ngắn nặn		
		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	29.920.304.480	29.747.292.543
	Công ty TNHH Công trình và thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	38.650.000.000	38.650.000.000
	Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	30.688.438.356	8.500.000.000
	Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ	33.875.000.000	53.875.000.000
	cao Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật Đối tượng khác Cộng	144.488.063 133.278.230.899	23.500.000.000 539.925.000 154.812.217.543
5.	Phải thu khác		
		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	a. Ngắn hạn Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu cho vay ngắn hạn Cầm cố, ký quỹ , ký cược		
	Tạm ứng		114.365.000
	Phải thu khác	56.603.193	32.620.698
	Cộng	56.603.193	146.985.698
	b. Dài hạn Ký quỹ, ký cược		
	Cộng		
6.	Hàng tồn kho		
		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	111.699.852	248.287.452
	Hàng hóa	92.484.104.936	68.793.765.126
	Cộng	92.595.804.788	69.042.052.578
7.	Chi phí trả trước		
	First state of the	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	a.Ngắn hạn	164.006.016	125 000 531
	Chi phí khác	<u>164.205.715</u> 164.205.715	<u>135.022.571</u> 135.022.571
		107,400,710	100.044.0/1

Cộng	1.970.769.076	2.028.174.683
Chi phí trá trước dài hạn khác		312.489.529
Công cụ dụng cụ xuất dung	291.257.157	31.096.509
Chi phí tác quyền	333.333.328	333.333.328
Tiền thuê đất	1.346.178.591	1.351.255.317
b.Dài hạn		

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
-	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Thanh Sơn Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Ba Đình Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Nguyễn Thái Sơn Mua sắm tài sản cố định khác	2.845.162.035 6.090.503.830 4.601.272.727 3.454.662.273 6.400.272.727 447.528.182	2.845.162.035 6.090.503.830 4.601.272.727 3.454.662.273 - 447.528.182
Cộng	23.839.401.774	17.439.129.047
-		

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01	/2022
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương	1.182.420.359	1.182.420.359	1.632.420.359	1.632.420.359
mại AT&T				
Công ty TNHH Thực phẩm	512.272.727	512.272.727	1.150.000.000	1.150.000.000
chế biến Mitraco				
Công ty TNHH TMQT	413.913.500	413.913.500	357.714.300	357.714.300
Cysina Việt pháp				
Công ty CP ĐT BV Việt	5.040.000.000	5.040.000.000	173.912.130	173.912.130
Mỹ				
Công ty CP Sara Việt Nam	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.013.178.652	2.013.178.652	715.413.607	715.413.607
Cộng	14.611.785.238	14.611.785.238	4.079.460.396	4.079.460.396

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.055.177	52.682.461	3.055.177	52.682.461
Thuế thu nhập DN	886.751.770	132.327.015	131.063.910	888.014.875
Thuế thu nhập cá nhân	124.914.554	36.170.875	122.659.027	38.426.402
Thuế khác	-	35.000.000	35.000.000	-

	Cộng 1.014.721.501	715.987.709	2.092.58	89.768 979.123	.738
11.	Phải trả khác ngắn hạn				
			31/03/2022	01/01/202	22
			VND	VN	1D
	Phải trả khác	1.7	64.062.765	155.433.8	69
	Cộng	1.7	64.062.765	155.433.8	39
12.	Dự phòng phải trả dài hạn				
		31	/03/2022	01/01/202	22
			VND	VN	ID
	Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng	hóa	-		-
	Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp ở Cộng	lặt	-		-
13.	Vốn chủ sở hữu				
a	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
		31/03/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
	Vốn góp của các cá nhân	197.999.940.000	100	197.999.940.000	10
		197.999.940.000	100	197.999.940.000	10

		1 u 01/01/2022	1 u 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	197.999.940.000	115.499.940.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		82.500.000.000
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối năm	197.999.940.000	197.999.940.000
c	Cổ phiếu		
		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.799.994	19.799.994
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.799.994	19.799.994
	- Cổ phiếu phổ thông	19.799.994	19.799.994

CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Sô lượng cô phiêu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.799.994	19.799.994
- Cổ phiếu phổ thông	19.799.994	19.799.994
Manh aid an nhiện đong lược bành: 10 000	lan	

Mệnh giá cô phiêu đang lưu hành: 10.000/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.

Doanh thu

2.

3.

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022 VND	đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng	8.767.350.829	14.580.323.823
Cộng	8.767.350.829	14.580.323.823
Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.326.294.397	12.241.654.265
Cộng	5.326.294.397	12.241.654.265
Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.814	442.922.464
Lãi chênh lệch tỷ giá Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi bán cố phiếu	- -	-
Cộng	358.814	442.922.464

Phòng 302 tầng 3, Tháp Tây CC thuộc DA nhà ở CB HVQP, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí hoạt động tài chính 4.

5.

6.

7.

Chi phi noạt dộng tai chính		
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 301/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các	5.753.425	222.960.060
khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	5.753.425	222.960.060
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệ	èp	
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	<u> </u>	7.472.727
Cộng	-	7.472.727
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp Chi phí nhân viên Thuế, phí và lệ phí Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.065.994 - 562.351.437	711.249.561 8.000.000
Chi phí khác	73.786.131	319.554.491
Cộng -	1.608.203.562	1.039.485.871
Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	30.000.000	3.022.840
Cộng	30.000.000	3.022.840
Chi phí khác		
	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		,

	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí khác	59.718.168	4.716.160

24

BÅ	N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP <u>N</u>	HẤT (tiếp theo)	
	Cộng	59.718.168	4.716.160
8.	Lãi trên cổ phiếu		
		Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	. –	VND	VND
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.613.157.781	1.408.417.916
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.799.994	19.799.994
	Lãi trên cổ phiếu	81	71

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 do Công ty tự lập.

0217 Giám đốc Kế toán trưởng Người lập biểu CÔNG CÔ PH Nguyễn Mạnh Cường Ngô Minh Hằng Cao Thị Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022